

MÔN: TIẾNG VIỆT
ĐÁP ÁN
TIẾT 6

Tìm từ ngữ về các chủ điểm sau:

a) Lễ hội

– Tên một số lễ hội : *lễ hội đền Hùng, lễ hội chùa Hương, lễ hội cầu mùa (dân tộc Khor mú), lễ hội Chử Đồng Tử, lễ hội Dinh Cô...*

-Tên một số hội : *hội đua ghe ngo (dân tộc Khor me), hội đền và hội vật, hội đua voi ở Tây Nguyên, hội đua thuyền...*

– Tên một số hoạt động vui chơi trong lễ hội và hội : *đua thuyền, đấu vật, thi thổi cơm, kéo co, ném còn, chọi gà, chọi trâu...*

b) Thể thao

– Từ ngữ chỉ những người hoạt động thể thao : *vận động viên, huấn luyện viên, cầu thủ, thủ môn...*

– Từ ngữ chỉ các môn thể thao: *bóng đá, bóng bàn, bóng ném, cầu lông, quần vợt, điền kinh, võ thuật, bơi lội, bắn súng, bi da...*

c) Ngôi nhà chung

– Tên các nước Đông Nam Á: *Bru-nây, Cam-pu-chia, Đông Ti-mo, Lào, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Thái Lan. Việt Nam, Xin-ga-po...*

– Tên một số nước ngoài vùng Đông Nam Á : *Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Pháp, Mỹ, Đức, I-ta-li-a, Hà Lan, Nga, Ba Lan...*

d) Bầu trời và mặt đất

– Từ ngữ chỉ các hiện tượng thiên nhiên : *giông, bão, sấm, chớp, sét, mưa, gió, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần...*

– Từ ngữ chỉ hoạt động của con người làm giàu, làm đẹp thiên nhiên : *trồng cây, trồng hoa, trồng rừng, xây nhà, dựng nhà, xây cầu, bắc cầu, đào ao...*